

BẢN TIN ĐỊNH KỲ

Tháng 01 năm 2021



LƯU HÀNH NỘI BỘ

SÀI GÒN



BIÊN TẬP

**Ban thư ký
Chi hội Kế toán
Hiệu đúng – Làm đúng**

Kiểm duyệt nội dung

**LS. Huỳnh Di Hùng, ban cố
vấn**

**ThS. Nguyễn Ngọc Phương
Ngân, TB. Tư vấn**



CHI HỘI KẾ TOÁN HIỆU ĐÚNG – LÀM ĐÚNG

Số 166, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM.



+84 2839146139



+84 2839146140

Web: www.hieudunglamdung.vn

Email: info@hieudunglamdung.vn

**PHẦN I:
Tổng hợp các văn bản có hiệu lực từ tháng 1 năm 2021**

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
I. LUẬT			
1	Bộ luật lao động số 45/2019/QH14	20/11/2019	01/01/2021
2	Luật chứng khoán số 54/2019/QH14	26/11/2019	01/01/2021
3	Luật Thanh Niên số 57/2020/QH14	16/6/2020	01/01/2021
4	Luật hoà giải, đối thoại tại toà số 58/2020/QH14	16/6/2020	01/01/2021
5	Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14	17/6/2020	01/01/2021
6	Luật đầu tư số 61/2020/QH14	17/6/2020	01/01/2021
7	Luật xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14	17/6/2020	01/01/2021
8	Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi số 63/2020/QH14	18/6/2020	01/01/2021
9	Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14	18/6/2020	01/01/2021
II. NGHỊ ĐỊNH			
1	Nghị định số 134//2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng.	15/11/2020	01/01/2021
2	Nghị định 135/2020/NĐ-CP quy định về tuổi nghỉ hưu	18/11/2020	01/01/2021
3	Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong nước và quốc tế	31/12/2020	01/01/2021
4	Nghị định số 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật chứng khoán	31/12/2020	01/01/2021
5	Nghị định số 156/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	31/12/2020	01/01/2021
6	Nghị định số 158/2020/NĐ-CP quy định chứng khoán phái sinh và thị trường CK phái sinh	31/12/2020	01/01/2021
7	Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp	04/01/2021	04/01/2021

III. THÔNG TƯ

1	Thông tư số 15/2020/TT-BCT hướng dẫn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu	30/6/2020	01/01/2021
2	Thông tư số 95/2020/TT-BTC hướng dẫn về giám sát các giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán	16/11/2020	01/01/2021
3	Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán	16/11/2020	01/01/2021



PHẦN II:

Tóm tắt một số nội dung chính

A. Bộ luật lao động

1. Mở rộng phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Nếu như Bộ luật Lao động 2012 quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động... trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động thì Bộ luật Lao động 2019 mở rộng thêm đối tượng là người làm việc không có quan hệ lao động cùng một số tiêu chuẩn riêng.

2. Tăng tuổi nghỉ hưu lên 62 tuổi với nam, 60 tuổi với nữ:

Điều 169 Bộ luật Lao động mới nêu rõ:

Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035.

Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với nam; đủ 55 tuổi 04 tháng đối với nữ. Sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng với lao động nam; 04 tháng với lao động nữ.

Riêng người bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hay làm việc ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì có thể nghỉ hưu trước không quá 05 tuổi.

So với hiện nay theo Bộ luật Lao động 2012 thì tuổi nghỉ hưu của người lao động đã tăng lên đáng kể; đồng thời, với những công việc đặc thù thì việc nghỉ hưu trước tuổi cũng được quy định rõ ràng hơn. Cụ thể:

Độ tuổi nghỉ hưu của 3 nhóm đối tượng: Nghỉ hưu trong điều kiện bình thường; Nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn và nghỉ hưu ở độ tuổi cao hơn.

Tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường:

Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình, kể từ năm 2021 tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 3 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 4 tháng đối với lao động nữ;

Sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 3 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 4 tháng đối với lao động nữ cho đến đủ 60 tuổi vào năm 2035.

Tham khảo lộ trình điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của người lao động quy định tại khoản 1 Điều 169.

Nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn:

Người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 5 tuổi so với quy định tại Điều 4 của Nghị định này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tham khảo lộ trình điều chỉnh tuổi nghỉ hưu thấp hơn của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này.

Nghỉ hưu ở tuổi cao hơn:

Cán bộ, công chức và những người được bổ nhiệm chức vụ, chức danh quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định có thể được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn và phải đáp ứng các điều kiện sau:

Cơ quan có nhu cầu sử dụng.

Cá nhân có nguyện vọng, đủ sức khỏe làm việc và không đang trong thời gian bị xem



xét xử lý kỷ luật, bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành kỷ luật về đảng, chính quyền.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định thời gian nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức quy định tại điểm 1 và điểm 2 của Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian nghỉ hưu ở tuổi cao hơn quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời gian thực hiện chính sách nghỉ hưu ở tuổi cao hơn, nếu cán bộ, công chức có nguyện vọng nghỉ làm việc thì được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào điều kiện về tuổi hưởng lương hưu tại thời điểm nghỉ hưu.

3. Quốc khánh được nghỉ 2 ngày

Bên cạnh việc tăng tuổi nghỉ hưu, đáng chú ý, Điều 112 Bộ luật Lao động sửa đổi còn bổ sung thêm 01 ngày nghỉ trong năm vào ngày liền kề với ngày Quốc khánh, có thể là 01/9 hoặc 03/9 Dương lịch tùy theo từng năm.

Và như vậy, tổng số ngày nghỉ lễ, tết hàng năm sẽ nâng lên 11 ngày, trong đó: Tết Dương lịch: 01 ngày; Tết Âm lịch: 05 ngày; Ngày Chiến thắng (30/4 Dương lịch): 01 ngày; Ngày Quốc tế lao động (01/5 Dương lịch): 01 ngày; Ngày Quốc khánh: 02 ngày; Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch): 01 ngày.

Trong những ngày này, người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương.

4. Không còn hợp đồng lao động theo mùa vụ

Điều 20 Bộ luật Lao động sửa đổi đã bỏ nội dung về hợp đồng mùa vụ hoặc theo một công việc có thời hạn dưới 12 tháng, thay vào đó chỉ còn 02 loại hợp đồng là: *hợp đồng lao động không xác định thời*

hạn và hợp đồng lao động xác định thời hạn.

Quy định này được đánh giá là tiến bộ lớn của pháp luật lao động nhằm bảo vệ người lao động, hạn chế tình trạng người sử dụng lao động "lách luật", không đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động bằng cách ký các loại hợp đồng mùa vụ, dịch vụ...

5. Ghi nhận hình thức hợp đồng lao động điện tử

Xuất phát từ thực tiễn, với sự phát triển của khoa học công nghệ thì việc giao kết hợp đồng lao động không đơn thuần chỉ bằng văn bản, lời nói hay hành vi. Chính vì vậy, Điều 14 Bộ luật Lao động mới đã ghi nhận thêm *hình thức giao kết hợp đồng lao động thông qua phương tiện điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.*

Ngoài ra, với những trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng *có nội dung thể hiện việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì vẫn được coi là hợp đồng lao động.*

6. Được ký hợp đồng xác định thời hạn nhiều lần với người cao tuổi

Thông thường, người cao tuổi thường là những người có nhiều năm làm việc với nhiều kinh nghiệm, đặc biệt là những công việc yêu cầu trình độ cao. Do đó, để phát huy giá trị của người cao tuổi, Điều 149 Bộ luật Lao động cho phép người sử dụng lao động *thỏa thuận giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định thời hạn với người cao tuổi* thay vì kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động như trước đây.

7. Tăng thời giờ làm thêm theo tháng lên 40 giờ

Về thời giờ làm việc, trước mắt giữ nguyên thời giờ làm việc bình thường như quy định của Bộ luật hiện hành và có lộ trình điều chỉnh giảm giờ làm việc bình thường vào thời điểm thích hợp.

Về thời giờ làm thêm, mặc dù trước đó rất nhiều phương án được đưa ra, tuy nhiên, tại Điều 107 Bộ luật Lao động 2019, Quốc hội đã quyết định không tăng thời giờ làm thêm giờ trong năm.

Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; nếu áp dụng thời giờ làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ/ngày; không quá 40 giờ/tháng; không quá 200 giờ/năm, trừ một số trường hợp đặc biệt được làm thêm không quá 300 giờ/năm.

Điều khác biệt duy nhất về thời gian làm thêm giờ quy định tại Bộ luật Lao động 2019 với Bộ luật Lao động 2012 ở điểm:

Số giờ làm thêm trong tháng tăng lên 40 giờ thay vì 30 giờ và cụ thể hơn các trường hợp được làm thêm tới 300 giờ/năm như sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm là hàng dệt, may, da, giày, linh kiện điện, điện tử, chế biến nông, lâm, thủy sản; cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước...

8. Thêm trường hợp nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương

Ngoài các trường hợp nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương như trước đây (bản thân kết hôn: nghỉ 03 ngày; con kết hôn: nghỉ 01 ngày; Bố/mẹ đẻ, bố/mẹ vợ hoặc bố/mẹ chồng chết: nghỉ 03 ngày...) thì Điều 115 Bộ luật Lao động mới đã bổ sung thêm trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi chết.

Lúc này, người lao động cũng được nghỉ 03 ngày như trường hợp bố đẻ, mẹ đẻ Hay bố/mẹ chồng, bố/mẹ vợ chết.

9. Người lao động được đơn phương chấm dứt hợp đồng không cần lý do

Nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập từ việc áp dụng các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng của người lao động, Điều 35 Bộ luật Lao động 2019 cho phép người lao động được quyền đơn phương

chấm dứt hợp đồng không cần lý do mà chỉ cần báo trước 30 ngày với hợp đồng xác định thời hạn và 45 ngày với hợp đồng không xác định thời hạn.

Thậm chí, trong một số trường hợp, người lao động còn được đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước, như:

- Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận;

- Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn;

- Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;

- Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc;

- Đủ tuổi nghỉ hưu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

- Người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

Đồng thời, người lao động cũng được quyền yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến quá trình làm việc của mình khi chấm dứt hợp đồng lao động; các chi phí của việc cung cấp do người sử dụng lao động chi trả...

10. Có thể ủy quyền cho người khác nhận lương

Bộ luật mới quy định:

Trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì người sử dụng lao động có thể trả lương cho người được người lao động ủy quyền hợp pháp.

Trước đó nội dung này không được quy định tại Bộ luật Lao động 2012. Việc cho phép người lao động ủy quyền cho người khác nhận lương được cho là hợp lý, nhất là trong trường hợp người lao động bị ốm đau, tai nạn không thể trực tiếp nhận lương...

11. Khi trả lương qua ngân hàng, người sử dụng lao động phải trả phí mở tài khoản

Nếu như trước đây, Bộ luật Lao động 2012 quy định khi trả lương qua tài khoản ngân hàng, người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về các loại phí liên quan đến việc mở và duy trì tài khoản (khoản 2 Điều 94).

Thì nay, Bộ luật Lao động mới quy định việc trả các loại phí liên quan đến mở tài khoản và phí chuyển tiền là trách nhiệm bắt buộc của người sử dụng lao động.

12. Cấm ép người lao động dùng lương để mua hàng hóa, dịch vụ của công ty

Bộ luật mới quy định người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động.

Đặc biệt, không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

13. Người lao động có thể được "thưởng" không chỉ bằng tiền

Bộ luật Lao động 2019 quy định về "Thưởng" thay vì "Tiền thưởng" như Bộ luật cũ. Theo đó khái niệm thưởng cho người lao động cũng được mở rộng ra, có thể là tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động.

B. Luật chứng khoán

Sau gần 10 năm, Luật Chứng khoán mới đã chính thức được thông qua trong kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV. Luật có bộ cục gồm 10 Chương, 135 Điều, quy định các hoạt động về chứng khoán và Thị trường chứng khoán (TTCK); quyền và nghĩa vụ của tổ

14. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào tiền lương của doanh nghiệp

Điều 93 Bộ luật Lao động 2019 quy định, doanh nghiệp được chủ động trong việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động trên cơ sở thương lượng, thỏa thuận với người lao động.

Tiền lương trả cho người lao động là số tiền để thực hiện công việc, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Mức lương theo công việc hoặc chức danh không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

15. Khi trả lương, doanh nghiệp phải gửi bảng kê chi tiết cho người lao động

Nhằm minh bạch tiền lương của người lao động, Bộ luật này yêu cầu mỗi lần trả lương, người sử dụng lao động phải thông báo bảng kê trả lương người lao động, trong đó ghi rõ: Tiền lương; Tiền lương làm thêm giờ; Tiền lương làm việc vào ban đêm; Nội dung và số tiền bị khấu trừ (nếu có)...

16. Đối thoại định kỳ tại nơi làm việc 1 năm/lần

Thay vì tổ chức định kỳ 03 tháng/lần như hiện nay thì khoản 1 Điều 63 Bộ luật Lao động sửa đổi đã nâng thời gian tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc lên 1 năm/lần; đồng thời, bổ sung thêm một số trường hợp người sử dụng lao động phải tổ chức đối thoại như vì lý do kinh tế mà nhiều người lao động có nguy cơ mất việc làm, phải thôi việc; khi xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động...

chức, cá nhân trong lĩnh vực chứng khoán; tổ chức TTCK; quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK:

Về mặt nội dung, Luật tập trung sửa đổi ở một số vấn đề cơ bản như nâng điều kiện

để trở thành công ty đại chúng, làm rõ điều kiện chào bán lần đầu ra công chúng (IPO) và chào bán thêm ra công chúng; mở rộng một số định nghĩa, hướng tới Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và một số vấn đề khác.

1. Thay đổi điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng

Theo quy định tại Điều 12 của [Luật Chứng khoán năm 2006](#), quy định về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng chỉ quy định chung cho các loại hình doanh

nh nghiệp. Tuy nhiên, tại Điều 15 của [Luật Chứng khoán năm 2019](#), đã phân chia điều kiện của từng loại hình công ty là công ty cổ phần và công ty đại chúng.

Căn cứ theo quy định tại Điều 15 của [Luật Chứng khoán năm 2019](#), điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng (mức vốn điều lệ, lãi năm trước khi kinh doanh,...) đã có một số thay đổi so với quy định hiện hành. Đồng thời, bổ sung thêm một số điều kiện khi công ty cổ phần chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Chi tiết các điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng:

STT	Điều kiện	Luật chứng khoán 2006	Luật chứng khoán 2019
1	Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán	Từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán	Từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán
2	Lãi năm trước	Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán	Hoạt động kinh doanh của 02 năm liền tục liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán
3	Phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	Phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua	Phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua
4	Bổ sung quy định mới		<ul style="list-style-type: none">- Tối thiểu là 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành phải được bán cho ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức phát hành từ 1.000 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành;- Cổ đông lớn trước thời điểm chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của tổ chức phát hành phải cam kết cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của tổ chức phát hành tối thiểu là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;- Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;- Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, trừ trường



			<p>hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán;</p> <ul style="list-style-type: none">- Có cam kết và phải thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;- Tổ chức phát hành phải mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán.
--	--	--	--

2. Chỉ được bán thêm cổ phiếu khi hoạt động kinh doanh có lãi

Căn cứ theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán năm 2019, để chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng thì hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán của công ty đại chúng **phải có lãi**; đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán.

Theo đó, điều kiện chào bán thêm cổ phiếu của công ty cổ phần được quy định cụ thể như sau: (1) Đáp ứng các điều kiện số 1,3,6,7,8,9 thuộc phần 1 nêu trên.

(2) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán;

(3) Giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành tính theo mệnh giá, trừ trường hợp có bảo lãnh phát hành với cam kết nhận mua toàn bộ cổ phiếu của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số cổ phiếu còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành, phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành để hoán đổi, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

(4) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu là 70% số cổ phiếu dự kiến chào bán. Tổ chức phát hành phải có phương án bù

đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án.

3. Phải đưa cổ phiếu, trái phiếu lên sàn khi kết thúc đợt chào bán

Một trong những điều kiện của công ty cổ phần khi chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, chào bán trái phiếu ra công chúng được quy định tại Điểm h Khoản 1, Điểm i Khoản 3 Điều 15 của Luật Chứng khoán năm 2019. Theo đó, cổ phiếu, trái phiếu phải được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau.

4. Bổ sung thêm nhiều hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán

So với Luật Chứng khoán năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2010), tại Điều 12 Luật Chứng khoán 2019 đã quy định thêm các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chứng khoán dưới đây:

- Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo.

- Sử dụng tài khoản, tài sản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác hoặc trái quy định của pháp luật hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.

- Cho người khác mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng

khoản hộ người khác dẫn đến hành vi thao túng giá chứng khoán.

5. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

5.1. Thành lập Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

Đây là quy định mới được đề cập tại Chương IV của [Luật Chứng khoán năm 2019](#).

Theo quy định hiện hành, chỉ đưa ra khái niệm về Sở giao dịch chứng khoán: Sở giao dịch chứng khoán tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán đủ điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán; việc tổ chức thị trường giao dịch các loại chứng khoán khác theo quy định của Chính phủ.

Hiện nay, có 02 Sở giao dịch chứng khoán đó là [Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội \(Hnx\)](#), [Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh \(Hose\)](#).

Ngoài Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán.

Theo quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019, không còn đề cập đến Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Thay vào đó, quy định theo hướng chỉ có một Sở giao dịch chứng khoán duy nhất là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con).

Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này và Luật Doanh

NGHIỆP, do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Ngoài Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức và vận hành thị trường giao dịch chứng khoán.

5.2. Thành lập Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

Theo quy định hiện hành, không có quy định về tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, nhưng, tại [Luật Chứng khoán năm 2019](#), đã có quy định về việc thành lập Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (Chương V của luật này).

Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp, do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được quy định tại Điều 55 của [Luật Chứng khoán năm 2019](#).

6. Tăng chế tài xử phạt

Tại Điều 132 của [Luật Chứng khoán năm 2019](#):

- Mức phạt tiền tối đa là 10 lần khoản thu trái pháp luật có được từ hành vi vi phạm đối với hành vi:

+ Sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.

+ Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;



giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.

- Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực chứng khoán là 03 tỷ đồng đối với tổ chức.

- Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực chứng khoán là 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân.

7. Quy định về thủ tục cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

Căn cứ theo quy định tại [Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư](#), thì kinh doanh chứng khoán thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Cho nên, trước khi hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

8. Mở rộng các định nghĩa

Luật Chứng khoán đã mở rộng định nghĩa về chứng khoán, chứng khoán sẽ bao gồm cả chứng chỉ lưu ký (DR), và quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR) sẽ được quy định trong Luật doanh nghiệp.

Cụ thể, việc biểu quyết đối với cổ phần phổ thông đã được dùng làm tài sản cơ sở để

phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết thực hiện theo quy định tại Điều lệ của công ty là tổ chức phát hành. Cổ đông là tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có quyền phân bổ quyền biểu quyết của mình cho các cổ đông khác tương ứng tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông đó.

Mở rộng định nghĩa về nhà đầu tư chuyên nghiệp, bao gồm nhà đầu tư cá nhân có tổng giá trị danh mục chứng khoán từ 2 tỷ đồng trở lên hoặc có thu nhập chịu thuế năm gần nhất tối thiểu 1 tỷ đồng. Nhà đầu tư chuyên nghiệp còn có thể là các tổ chức có vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng trở lên.

Luật Chứng khoán sửa đổi cũng đã thêm định nghĩa về nhà đầu tư chiến lược liên quan đến các doanh nghiệp tư nhân.

Theo Luật Chứng khoán sửa đổi, chào bán chứng khoán riêng lẻ là việc chào bán chứng khoán cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc chỉ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, nhà đầu tư chiến lược.

Luật mới cũng mở rộng định nghĩa của người nội bộ hoặc có liên quan. Tổ chức xã hội nghề nghiệp về chứng khoán ban hành bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Cấm đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác./.

C. Luật Thanh niên

So với Luật Thanh niên năm 2005 Luật Thanh niên được quốc hội xem xét, thông qua tăng 01 Chương và 05 Điều.

Chương I, Quy định chung gồm 11 Điều (Từ Điều 1 đến Điều 11) quy định: Thanh niên; Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên; Nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Ủy ban quốc gia về thanh niên Việt Nam; Hợp tác quốc tế về thanh niên; Tháng Thanh niên; Đối thoại với thanh niên và Áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương II, Trách nhiệm của thanh niên gồm 04 điều (Từ Điều 12 đến Điều 15) quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc; đối với Nhà nước và xã hội; đối với gia đình và đối với bản thân.

Chương III, Chính sách Nhà nước đối với thanh niên gồm 11 Điều (Từ Điều 16 đến Điều 26) quy định 11 nhóm chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó có 06 điều (từ Điều 16 đến Điều 21) quy định chính sách theo lĩnh vực gồm: Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học; chính sách về lao động, việc làm; chính sách về khởi nghiệp; chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao; chính sách về bảo vệ Tổ quốc và 05 điều (từ Điều 22 đến Điều 26) quy định chính sách đối với một số nhóm đối tượng thanh niên, gồm: Chính sách đối với thanh niên xung phong; chính sách đối với thanh niên tình nguyện; chính sách đối với thanh niên có tài năng; chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số và chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương IV, Tổ chức thanh niên, gồm 4 điều (Từ Điều 27 đến Điều 30) quy định về tổ chức thanh niên; quy định về Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt

Nam và quy định về chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

Chương V, Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình gồm 05 điều (Từ Điều 31 đến Điều 35), quy định rõ trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

Chương VI, Quản lý nhà nước về thanh niên. Gồm 5 Điều (từ Điều 36 đến Điều 40), quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương VII, Quy định hiệu lực thi hành, gồm 01 điều quy định về hiệu lực thi hành.

Một số nội dung mới của Luật Thanh niên (sửa đổi) so với Luật Thanh niên năm 2005

1. Không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà quy định trách nhiệm của thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 có 01 chương (chương II) quy định 8 quyền, nghĩa vụ cơ bản của thanh niên nhưng thể hiện theo cách quyền và nghĩa vụ đi liền với nhau, vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ, các điều khoản thì chưa rõ ràng, còn chung chung. Thanh niên cũng đồng thời là công dân, vì thế các quyền hoặc nghĩa vụ của công dân cũng chính là các quyền và nghĩa vụ của thanh niên. Trong khi đó, các quyền và nghĩa vụ của công dân đã được Hiến pháp và các luật chuyên ngành quy định rất cụ thể, rõ ràng. Luật Thanh niên (sửa đổi) không quy định quyền và nghĩa vụ của thanh niên trên các lĩnh vực cơ bản mà quy định thành 01 Điều quát chung quy định về vai trò, quyền và nghĩa vụ chung của thanh niên (Điều 4). Đồng thời, Dự thảo Luật Thanh niên (sửa đổi) đã dành 01 Chương (Chương II) quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ



quốc, Nhà nước, gia đình, xã hội và bản thân thanh niên.

2. Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định nguồn lực thực hiện chính sách nhà nước đối với thanh niên, quy định Tháng Thanh niên, Đối thoại với thanh niên.

Từ năm 2003, Đảng, Nhà nước đã lấy tháng 3 hàng năm là Tháng thanh niên nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của thanh niên trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đồng thời bồi dưỡng lực lượng thanh niên - nguồn nhân lực trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định Tháng 3 hàng năm là Tháng Thanh niên nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên.

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X quy định: Chính quyền các cấp định kỳ gặp gỡ, đối thoại với thanh niên. Hiện nay, Lãnh đạo các bộ ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đã thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với thanh niên để giải đáp và tháo gỡ các vấn đề có liên quan đến thanh niên. Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định việc đối thoại với thanh niên nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng, phù hợp với thực tiễn nhằm giải quyết các kiến nghị, đề xuất của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại với thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định nguồn lực thực hiện chính sách nhà nước đối với thanh niên, khắc phục nhược điểm đó, Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên theo quy định của pháp luật. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và khoản đóng góp.

3. Về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

Luật Thanh niên 2005 đã quy định các chính sách của nhà nước đối với thanh niên gắn với trách nhiệm của nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương các cấp và Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cùng các tổ chức thanh niên. Luật thanh niên sửa đổi lần này đã tách các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên thành một chương riêng để không chồng chéo với các chính sách đã được quy định ở các luật chuyên ngành và bảo đảm tính khả thi cao khi Luật được ban hành, các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên quy định trong Luật Thanh niên (sửa đổi) đã được thiết kế theo hướng vừa quy định **chính sách khung** vừa quy định **chính sách cụ thể**, có tính chất định hướng trên các lĩnh vực gắn với thanh niên; trong đó, quy định nguyên tắc định hướng để thực hiện các chính sách làm cơ sở cho việc bảo đảm cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực và địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoặc lồng ghép trong việc thực hiện chính sách đối với thanh niên trên các lĩnh vực: Học tập và nghiên cứu khoa học; về lao động, việc làm; về khởi nghiệp; về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; về văn hóa, thể dục, thể thao, về bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời quy định chính sách đối với một số nhóm thanh niên cụ thể, như: Chính sách hỗ trợ thanh niên tài năng, thanh niên khởi nghiệp; thanh niên từ đủ mười sáu tuổi đến dưới mười tám tuổi, thanh niên dân tộc thiểu số.

4. Tổ chức thanh niên

Kế thừa Luật Thanh niên năm 2005, Luật Thanh niên (sửa đổi) đã dành 01 Chương quy định về tổ chức thanh niên (Chương IV) trong đó quy định về tổ chức thanh niên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và quy định trách nhiệm của tổ chức thanh niên, chính sách của nhà nước đối với tổ chức thanh niên. Chương này đã cụ thể hóa tinh thần Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy



mand thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề khẳng định vị thế và nâng cao vai trò, trách nhiệm của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên đối với thanh niên, đặc biệt là đã có 01 Điều quy định chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

5. Về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên (sửa đổi) đã dành 01 Chương (Chương V) quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên. Cụ thể:

Luật quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trong việc phối hợp bảo vệ, chăm sóc, tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; đồng thời tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động an toàn, phát triển thể lực, trí tuệ, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và tạo điều kiện cho tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành lập các tổ chức nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

D. Luật hòa giải và đối thoại tại tòa

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm 4 Chương và 42 Điều, sau đây là một số điểm nổi bật và nội dung quan trọng của Luật này.

Phạm vi điều chỉnh

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định phạm vi, nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với công tác hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại; công nhận

Luật Thanh niên (sửa đổi) cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ sở giáo dục, gia đình trong việc chăm lo, bảo đảm cho thanh niên được: Học tập, phát triển tài năng, giáo dục rèn luyện nhân cách, đạo đức, chăm sóc rèn luyện sức khỏe, định hướng nghề nghiệp, lao động việc làm.

6. Về cơ quan quản lý Nhà nước về thanh niên

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định cụ thể cơ quan nào giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; đồng thời cũng không quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, không quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên (sửa đổi) quy định nội dung quản lý nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ - cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên; quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và việc tổ chức triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên

kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

- Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện sau khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu nhưng trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Luật này không điều chỉnh và không loại trừ các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định.

Các trường hợp không thể tiến hành hòa giải

Điều 19 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nêu rõ có 07 trường hợp sẽ không thể tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án:

- Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước;
- Những vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;
- Người khởi kiện, bị kiện... đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia vì lý do chính đáng;
 - Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự; Một trong các bên đề nghị không hòa giải, đối thoại;
 - Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
 - Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc quy định như trên vừa phù hợp với tính chất hòa giải, đối thoại vừa phù hợp với Điều 206, Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 135 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 3 Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án)

- Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là một thủ tục tiền tố tụng, không phải là thủ tục bắt buộc, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đồng ý hoặc không đồng ý giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng cơ chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án, nếu đồng ý thì thực hiện việc hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải đối thoại, không đồng ý thì giải quyết theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính

- Trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên luôn luôn phải tôn trọng sự tự nguyện của đương sự, các nội dung thỏa thuận, thống nhất phải phản ánh đúng ý chí của các bên tham gia hòa giải, đối thoại; tuyệt đối không được đe dọa, ép buộc, các thỏa thuận phải thống nhất.
- Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại
- Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác
- Hòa giải viên phải giải thích, hướng dẫn và bảo đảm các thỏa thuận, thống nhất của các bên không vi phạm những quy định đó.
- Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định của Luật.
- Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại. Hòa giải viên có quyền và nghĩa vụ từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên tham gia hòa giải, đối thoại đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.
- Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải; Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc



hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây: Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ; Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.
- Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.
- Về thời điểm hòa giải: Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại ở thời điểm nào mà mình thấy thích hợp, không bắt buộc phải thu thập đầy đủ chứng cứ mới hòa giải; tùy theo mỗi vụ việc cụ thể, Hòa giải viên sẽ xác định thời điểm tiến hành hòa giải, có thể tiến hành trong giờ làm việc hoặc ngoài giờ làm việc, quan trọng là tạo điều kiện thuận lợi nhất để tất cả các bên có thể tham gia hòa giải, đối thoại.
- Về địa điểm tiến hành hòa giải, có thể tiến hành hòa giải, đối thoại tại phòng hòa giải hoặc ở địa điểm khác mà các bên đã thống nhất, Hòa giải viên tôn trọng sự thống nhất về việc chọn lựa địa điểm hòa giải của các bên.
- Về phương pháp hòa giải, trong suốt quá trình hòa giải, Hòa giải viên được phép linh hoạt trong việc thực hiện các hoạt động cần thiết cho việc hòa giải, trừ những hoạt động vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội; Hòa giải viên thực hiện việc tiếp xúc riêng với mỗi bên tranh chấp (họp kín), họp chung với các bên một lần hoặc nhiều lần; Hòa giải viên có thể giải thích, phân

tích... để giúp các bên hiểu đúng bản chất đối với vấn đề đang tranh chấp, tìm được giải pháp để giải quyết tranh chấp như thế nào là tốt nhất hoặc hiểu được hậu quả pháp lý nếu không thỏa thuận được v.v... để họ suy nghĩ, lựa chọn giải pháp, tự nguyện đưa ra thỏa thuận giải quyết tranh chấp, về yêu cầu ly hôn, thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính.

- Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật
- Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.
- Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.
- Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Quá trình hòa giải, đối thoại phải bảo đảm, quyền bình đẳng về giới, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em, trường hợp phải chỉ định Hòa giải viên đối với vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi thì Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý của người dưới 18 tuổi.

Bảo mật thông tin

- Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.
- Chỉ trong trường hợp có sự đồng ý của bên đã cung cấp thông tin thì



Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại mới được tiết lộ thông tin mà mình biết trong quá trình hòa giải, đối thoại.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân cũng không được sử dụng lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc trừ các trường hợp:

- Bên trình bày đồng ý sử dụng lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ;
- Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.
- Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án cũng quy định nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân nào vi phạm các quy định nêu trên thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

E. Luật doanh nghiệp 2020

Luật doanh nghiệp 2020 mới được Quốc hội thông qua và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 để thay thế cho Luật doanh nghiệp 2014. Công ty Luật Hà Dương trân trọng giới thiệu hơn 60 điểm mới trên 48 điều luật được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ của Luật doanh nghiệp 2020 so với Luật doanh nghiệp 2014.

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ: Điều 4 LDN 2014 – Điều 4 LDN 2020.

1.1. Bổ sung thêm khái niệm “người có quan hệ gia đình”.

Khoản 22 điều 4 LDN 2020 “*Người có quan hệ gia đình bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng*”

Đây là khái niệm mới so với Luật doanh nghiệp 2014.

Lý do sửa đổi: giúp tinh gọn câu chữ, trước đây Luật doanh nghiệp 2014 không có định nghĩa nên có rất nhiều quy định phải nhắc lại cả khái niệm dài dòng như trên.

VD: Trước đây khoản c điều 15 Luật doanh nghiệp 2014 quy định “*Thành viên, cổ đông là công ty có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha*

nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác;”

Nay Luật doanh nghiệp 2020 vẫn giữ quy định này nhưng tại điểm b khoản 5 điều 15 quy định “*Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác*”

1.2. Sửa đổi lại khái niệm Người có liên quan:

Đưa thêm Kiểm soát viên và tất cả Người đại diện theo pháp luật là vào danh sách người có liên quan.

1.3. Định nghĩa lại khái niệm Doanh nghiệp Nhà Nước.

Theo quy định cũ của Luật doanh nghiệp 2014 DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên Luật doanh nghiệp 2020 quy định DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước chiếm giữ trên



50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Như vậy khái niệm DNNN đã được mở rộng hơn so với trước đây và có thể bao gồm cả các Công ty cổ phần.

2. Tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội: Điều 10 LDN 2014 – Điều 10 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 quy định cụ thể hơn về tỷ lệ lợi nhuận 51% phải giữ lại hàng năm để tái đầu tư cho hoạt động kinh doanh đã đăng ký là tỷ lệ 51% của lợi nhuận sau thuế. Trước đây thì Luật doanh nghiệp 2014 chỉ quy định chung chung là 51% tổng lợi nhuận mà không rõ là sau thuế hay trước thuế khiến doanh nghiệp và các cơ quan liên quan lúng túng trong việc xác định.

3. Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp – Điều 12 LDN 2014.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 không còn quy định phải thông báo thay đổi thông tin của Người quản lý doanh nghiệp như đã được quy định tại điều 12 Luật doanh nghiệp 2014.

4. Người đại diện theo pháp luật: Điều 13 LDN 2014 – Điều 12 LDN 2020.

4.1. Trường hợp công ty có nhiều người đại diện:

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quy định “*Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì tất cả những người đại diện theo pháp luật của công ty là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba; phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan*”.

Như vậy, nếu điều lệ công ty không quy định rõ quyền và nghĩa vụ của từng người

thì tất cả đều là đại diện đủ thẩm quyền của công ty trước bên thứ ba và nếu gây thiệt hại thì tất cả phải liên đới chịu trách nhiệm.

4.2. Về các trường hợp phải cử người đại diện pháp luật thay thế.

Sửa đổi: Đối với trường hợp cử người đại diện pháp luật thay thế thì Luật doanh nghiệp 2020 sửa cụm từ “bị án tù” thành “đang chấp hành hình phạt tù”. Người bị án tù có thể là án treo và họ không phải chấp hành hình phạt tù.

Bổ sung: Đối với trường hợp phải cử người đại diện pháp luật thay thế Luật doanh nghiệp 2020 cũng bổ sung thêm 02 trường hợp: (1) Bổ sung đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị tòa án cấm đảm nhận chức vụ - cấm hành nghề. (2) Bổ sung thêm khoản 7 quy định “*Tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng khác có thẩm quyền có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng theo quy định của pháp luật có liên quan*”.

CHƯƠNG II. THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

5. Về quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp: Điều 18 LDN 2014 – Điều 17 LDN 2020

5.1. Các trường hợp không được thành lập và quản lý doanh nghiệp. Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm đối tượng Công nhân Công an và Pháp nhân thương mại đang bị cấm kinh doanh, hoạt động trong một số lĩnh vực vào nhóm đối tượng không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp

5.2. Các trường hợp không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nhóm đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là các đối tượng bị cấm theo Luật Phòng chống tham nhũng.

6. Con dấu của doanh nghiệp – Điều 43 LDN 2020:

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 dành một điều luật riêng để quy định về con dấu của doanh nghiệp. Theo quy định mới ngoài con dấu khắc thì bổ sung thêm hình thức con dấu bằng chữ ký số.

Quy định mới này giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc thực hiện các giao dịch điện tử.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định phải thông báo mẫu dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh trước khi sử dụng; Bỏ quy định về các nội dung bắt buộc phải có trong con dấu.

CHƯƠNG III. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN Mục 1. Công Ty TNHH Hai Thành Viên Trở Lên.

7. Quyền phát hành trái phiếu: Điều 47 LDN 2014 – Điều 46 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quyền được quyền phát hành trái phiếu đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

8. Về ban kiểm soát trong Công ty TNHH hai thành viên trở lên: Điều 55 LDN 2014 - Điều 54 LDN 2020

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định Công ty TNHH có từ 11 thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định Công ty TNHH là DNNN hoặc là Công ty con của DNNN phải có BKS.

9. Biên bản cuộc họp HĐQT Công ty TNHH hai thành viên trở lên: Điều 61 LDN 2014 – Điều 60 LDN 2020

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định trường hợp Chủ tọa, thư ký không chịu ký vào Biên bản cuộc họp thì Biên bản vẫn có hiệu lực nếu được tất cả các thành viên dự họp ký.

10. Hiệu lực Nghị quyết cuộc họp HĐQT Công ty hai thành viên trở lên – Điều 63 LDN 2014 – Điều 62 LDN 2020.

Bổ sung 1: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua bằng 100% tổng số vốn điều lệ là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả trong trường hợp trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng quy định.

Bổ sung 2: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định Nghị quyết của HĐQT có thể chưa có hiệu lực nếu bị Tòa án hoặc Trọng tài áp dụng Biên pháp khẩn cấp tạm thời.

11. Ban kiểm soát và kiểm soát viên trong mô hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên – Điều 65 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm một điều luật quy định về Ban kiểm soát trong mô hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên, tương tự như Công ty cổ phần.

12. Công bố thông tin của Công ty TNHH hai thành viên trở lên – Điều 73 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quy định Công ty TNHH hai thành viên trở lên là DNNN phải công bố thông tin như mô hình Công ty cổ phần.

Mục 2. Công Ty TNHH Một Thành Viên

13. Quyền phát hành trái phiếu: Điều 73 LDN 2014 – Điều 74 LDN 2020

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định cho phép Công ty TNHH MTV được quyền huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu

CHƯƠNG IV. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

14. **Bổ sung:** Do thay đổi định nghĩa DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở lên thay vì 100% vốn điều lệ như Luật doanh nghiệp 2014, dẫn đến DNNN cũng có thêm mô

hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên và Công ty cổ phần, do vậy có thêm nhiều quy định mới về DNNN để phù hợp với 02 mô hình mới này.

CHƯƠNG VI. CÔNG TY CỔ PHẦN.

15. Quyền của cổ đông phổ thông: Điều 114 LDN 2014 - Điều 115 LDN 2020.

Sửa đổi và bãi bỏ: Điều kiện để cổ đông hoặc nhóm cổ đông có một số quyền đặc biệt như: khởi kiện hủy bỏ nghị quyết ĐHCĐ, yêu cầu triệu tập ĐHCĐ.....trước đây là phải nắm giữ tỷ lệ cổ phần ít nhất 10% trong công ty và sở hữu liên tục trong vòng ít nhất 06 tháng thì nay chỉ còn một điều kiện là nắm giữ tỷ lệ 5% cổ phần, cũng không cần phải liên tục trong 06 tháng. Riêng việc đề cử người vào HĐQT và BKS luật vẫn giữ tỷ lệ 10% nhưng cho phép điều lệ quy định tỷ lệ nhỏ hơn.

16. Cổ phần ưu đãi biểu quyết: Điều 116 LDN 2014 – Điều 116 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2014 quy định cấm chuyển nhượng đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết.

Luật doanh nghiệp 2020 không cấm toàn bộ mà cho phép cổ phần ưu đãi biểu quyết có thể chuyển nhượng theo bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

(Tuy nhiên luật lại không cấm các hình thức chuyển quyền khác như tặng cho, cầm cố, thế chấp...mặt khác, thừa kế không phải là chuyển nhượng như Luật doanh nghiệp 2020 quy định. Có thể phải chờ thêm Nghị định hướng dẫn).

17. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông: Điều 115 LDN 2014 - Điều 119 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định cổ đông có nghĩa vụ bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi

thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

18. Cổ phiếu: Điều 121 LDN 2020 – Điều 120 LDN 2014.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định về trường hợp cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại thì trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới quy định khoản 3 điều 120 Luật doanh nghiệp 2014.

19. Sổ đăng ký cổ đông: Điều 121 LDN 2014 - Điều 122 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty tại khoản 5 điều 122.

20. Chào bán cổ phần riêng lẻ của Công ty cổ phần không phải công ty đại chúng: Điều 123 LDN 2014 - Điều 125 LDN 2020.

20.1. Bổ sung:

Bổ sung 1: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định về điều kiện chào bán cổ phần riêng lẻ: (1) Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng; (2) Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng

khoán chuyên nghiệp hoặc chỉ chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. *(Tên gọi là Điều kiện nhưng bản chất đây không phải là điều kiện, chỉ là cách thức thực hiện)*

Bổ sung 2: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định cổ đông được quyền tiên mua, nếu không mua hết thì mới chào bán cho người khác với điều kiện không thuận lợi hơn đã chào bán cho cổ đông (cổ đông cũng có thể chuyển quyền mua cho người khác). Quy định này không áp dụng trong trường hợp



phát hành cổ phần để sát nhập hoặc hợp nhất

20.2. Bãi Bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành cổ phần riêng lẻ cho Sở kế hoạch đầu tư.

21. Quy định về chuyển nhượng cổ phần: Điều 126 LDN 2014 – Điều 127 LDN 2020

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ công ty.

22. Quy định về trái phiếu: Điều 127 LDN 2014 - Điều 128 LDN 2020.

Thay thế: Luật doanh nghiệp 2020 thay thế quy định Phát hành trái phiếu điều 127 LDN 2014 bằng quy định Chào bán trái phiếu riêng lẻ điều 128 LDN 2020.

Trước đây Luật doanh nghiệp 2014 quy định chung về phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu khác theo quy định. LDN 2014 cũng không chia thành các quy định chào bán trái phiếu riêng lẻ hay chào bán trái phiếu ra công chúng và cũng không phân biệt công ty đại chúng và công ty thường.

Luật doanh nghiệp 2020 quy định việc chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty không phải công ty đại chúng sẽ tuân theo Luật doanh nghiệp, riêng đối với chào bán trái phiếu ra công chúng và chào bán trái phiếu của Công ty đại chúng sẽ thực hiện theo Luật chứng khoán mà không theo Luật doanh nghiệp.

Đặc biệt, luật quy định đối tượng tham gia mua trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư chuyên

ngiệp. Các loại trái phiếu khác thì chỉ Nhà đầu tư chuyên nghiệp mới được mua.

23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông: Điều 135 LDN 2014 - Điều 138 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định

ĐHĐCĐ có quyền "Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó".

24. Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông: Điều 136 LDN 2014 và Điều 139 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 thì trừ trường hợp điều lệ có quy định khác, HĐQT sẽ quyết định việc gia hạn thời gian họp đại hội cổ đông thường niên thay vì Cơ quan đăng ký kinh doanh quyết định như trước đây.

25. Danh sách cổ đông có quyền dự họp: Điều 137 LDN 2014 - Điều 141 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 quy định thời gian lập danh sách cổ đông có quyền dự họp không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời thay vì 05 ngày như trước đây.

26. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội cổ đông: Các điều 139, 140 LDN 2014 - Các điều 143, 144 LDN 2020.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định việc ủy quyền phải lập theo mẫu do Công ty phát hành, thay vào đó chỉ cần đáp ứng các quy định của Bộ luật dân sự là được. Do vậy, khi gửi thông báo mời họp Công ty cũng không phải gửi kèm theo Mẫu giấy ủy quyền.

27. Ủy ban kiểm toán: Điều 134 LDN 2014 - Điều 137, 161 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 đổi tên gọi Ban kiểm toán trong Luật doanh nghiệp 2014 thành Ủy ban kiểm toán.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 có riêng một điều luật (điều 161) quy định về Ủy ban kiểm toán, các nội dung khác về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ giao cho doanh nghiệp tự quy định.

(Bổ sung này giúp cho doanh nghiệp phân biệt được Ủy ban kiểm toán theo Luật doanh nghiệp và Bộ phận kiểm toán nội bộ theo Nghị định 05/2019.)

28. Điều kiện tiến hành họp cổ đông và thông qua Nghị quyết ĐHCĐ: Điều 141, 144 LDN 2014 - điều 145, 148 LDN 2020.

Sửa đổi: Tỷ lệ cổ đông dự họp để đủ điều kiện tổ chức cuộc họp và tỷ lệ cổ đông dự họp để thông qua Nghị quyết của ĐHCĐ với một số nội dung thông thường và lấy ý kiến bằng văn bản được điều chỉnh tỷ lệ “từ 51% trở lên” xuống còn “trên 50%”.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quy định “*Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi cùng loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua*

ng nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản”.

29. Gửi nghị quyết ĐHCĐ trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản: Điều 145 LDN 2014– Điều 149 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quy định Nghị quyết cuộc họp ĐHCĐ (cùng với biên bản kiểm phiếu) trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản phải

được gửi đến cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

30. Biên bản họp đại hội cổ đông: Điều 146 LDN 2014 - Điều 150 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định “*Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp*”.

31. Hội đồng quản trị: Điều 149 LDN 2014 - Điều 153 LDN 2020.

Sửa đổi: Khoản 4 điều 153 LDN 2020 quy định bất cứ cổ đông nào cũng có quyền yêu cầu khởi kiện hủy bỏ Quyết định, Nghị quyết của Hội đồng quản trị thay vì chỉ Cổ đông sở hữu cổ phần liên tục trong 01 năm như Luật doanh nghiệp 2014.

32. Nhiệm kỳ, số lượng thành viên Hội đồng quản trị: Điều 150 LDN 2014 - Điều 154 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 quy định thành viên độc lập Hội đồng quản trị không được tham gia HĐQT quá 02 nhiệm kỳ liên tục thay vì không hạn chế như trước đây.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định các giấy tờ, giao dịch của công ty phải ghi rõ “thành viên độc lập” trước họ, tên của thành viên Hội đồng quản trị tương ứng như khoản 4 điều 150 Luật doanh nghiệp 2014.

33. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên độc lập HĐQT: Điều 151 LDN 2014 - Điều 155 LDN 2020 .

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm điều kiện thành viên độc lập HĐQT phải không là người đang làm việc cho Công ty mẹ hoặc đã làm việc cho Công ty mẹ trong 03 năm gần nhất.

34. Chủ tịch HĐQT: Điều 152 LDN 2014 - Điều 156.

Bổ sung 1: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định Chủ tịch HĐQT Công ty đại chúng không được kiêm nhiệm Giám đốc/Tổng giám đốc Công ty.

Bổ sung 2: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định khi “*Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định*”

35. Biên bản họp HĐQT: Điều 154 LDN 2014 - Điều

158 LDN 2020

Bổ sung 1: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định “*Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.*”

36. Điều kiện làm Giám đốc/Tổng giám đốc Công ty đại chúng: Điều 157 LDN 2014 - Điều 162 LDN 2020

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quy định riêng về điều kiện đối với Giám đốc/Tổng giám đốc của Công ty cổ phần đại chúng: (1) không được là người có quan hệ gia đình với người quản lý doanh, kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ; (2) có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty.

37. Quyền khởi kiện của Cổ đông đối với thành viên HĐQT, Giám đốc/Tổng giám đốc: Điều 161 LDN 2014 - Điều 166 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định cổ đông nhóm cổ đông đang khởi kiện có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

38. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người liên quan: Điều 162 LDN 2014 – Điều 167 LDN 2020

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm trường hợp hợp đồng, giao dịch bắt buộc phải được ĐHCĐ thông qua dù giá trị giao dịch dưới 35% tổng giá trị tài sản trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty: “*Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.*”

39. Ban kiểm soát Công ty cổ phần: Điều 163 LDN 2014 - Điều 168 LDN 2020.

Sửa đổi: Trước đây Luật doanh nghiệp 2014 quy định trường Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên làm việc chuyên trách tại doanh nghiệp, trừ trường hợp điều lệ quy định tiêu chuẩn cao hơn. Nay được sửa lại thành: phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.

40. Tiêu chuẩn của Kiểm soát viên Công ty cổ phần: Điều 164 LDN 2014 - Điều 169 LDN 2020.



Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm 02 điều kiện là: (1) được đào tạo chuyên ngành kinh tế, tài chính, luật hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của công ty; (2) không phải là người quản lý công ty.

Sửa đổi: Đối với Công ty đại chúng và Công ty NN, Luật doanh nghiệp 2020 thay quy định KSV phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên trong Luật doanh nghiệp 2014 bằng quy định thì KSV còn không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn.

41. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên Công ty cổ phần: Điều 165 LDN 2014 - Điều 170 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm quyền và nghĩa vụ cho kiểm soát viên phải: *“Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông”.*

42. Trình báo cáo hàng năm của Công ty cổ phần: Điều 170 LDN 2014 - Điều 175 LDN 2020.

Bổ sung: bổ sung thêm một loại báo cáo mà HĐQT phải trình ĐHCĐ khi kết thúc năm tài chính là “Báo cáo thẩm định của BKS”

CHƯƠNG VI. CÔNG TY HỢP DANH.

43. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh: Điều 180 LDN 2014 - Điều 185 LDN 2020

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm một trường hợp thành viên hợp danh sẽ bị chấm dứt tư cách thành viên là: *“Chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật;”*

CHƯƠNG VII. DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

44. Thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt- Điều 193 LDN 2020.

Bổ sung: Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm điều 193 quy định về hướng xử lý của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt.

CHƯƠNG VIII. NHÓM CÔNG TY

45. Công ty mẹ, Công ty con: Điều 189 LDN 2014 - Điều 195 LDN 2020.

Sửa đổi: đối với các công ty con có cùng một công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước, trước đây khoản 3 điều 189 Luật doanh nghiệp 2014 chỉ cấm không được cùng nhau góp vốn để thành lập doanh nghiệp, nay mở rộng phạm vi cấm sang cả cấm góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp khác.

CHƯƠNG IX. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẼ DOANH NGHIỆP

46. Chuyển đổi DNTN thành Công ty cổ phần, Công ty TNHH, Công ty hợp danh: Điều 199 LDN 2014 - Điều 205 LDN 2020.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định về điều kiện chuyển đổi là *“Chủ doanh nghiệp tư nhân phải là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu) hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên);”*

47. Tạm ngừng, đình chỉ và chấm dứt hoạt động kinh doanh: Điều 200 LDN 2014 - Điều 206 LDN 2020.

Sửa đổi: Luật doanh nghiệp 2020 rút ngắn thời hạn thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh từ 15 ngày xuống còn 03 ngày



trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

Bổ sung: Cơ quan ĐKKD ngoài việc có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh đối với các ngành nghề có điều kiện khi xét thấy doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật thì theo Luật doanh nghiệp 2020 còn thêm các quyền:

Có quyền tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh đối với ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện với nhà đầu tư nước ngoài; Yêu cầu tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan thuế, môi trường;

Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một, một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.

F. Luật đầu tư 2020

Luật đầu tư năm 2020 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Luật đầu tư năm 2020 gồm có 7 Chương và 77 Điều quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài. Luật đầu tư năm 2020 có nhiều điểm mới thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam trong đó có các nhà đầu tư dự án kinh doanh bất động sản, nhà ở. Ban pháp chế Hiệp hội bất động sản Việt Nam do Luật sư Nguyễn Trinh Đức và các Luật sư trong Ban pháp chế đã tìm hiểu và tổng hợp những điểm mới quan trọng tác động sâu rộng đến hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản tại Việt Nam. Sau đây là nội dung chi tiết về những điểm mới trên:

1. VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

1.1 Quy định ưu đãi đầu tư đối với dự án nhà ở thương mại

Theo quy định Điểm c Khoản 5 Điều 15 Luật đầu tư thì dự án Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở sẽ không được hưởng các ưu đãi theo quy định tại Điểm b; c; d Khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư, cụ thể:

a) Không được hưởng ưu đãi khi đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư (địa bàn kinh tế xã hội

48. Hồ sơ giải thể doanh nghiệp: Điều 204 LDN 2014 – Điều 210 LDN 2020.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định doanh nghiệp phải nộp con dấu, giấy chứng nhận mẫu dấu (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi làm thủ tục giải thể.

49. Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: Điều 206 LDN 2014 - Điều 213 LDN 2020.

Bãi bỏ: Luật doanh nghiệp 2020 bỏ quy định về hồ sơ và thủ tục chấm dứt hoạt động, thay vào đó giao cho Chính phủ quy định chi tiết.

Nguồn LS. Hoàng Văn Thạch

khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn);
b) Không được hữu ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03

năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;

c) Không được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên; dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật; Như vậy, gần như dự án nhà ở thương mại sẽ không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư trừ trường hợp duy nhất là dự án đó đáp ứng đủ điều kiện dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

1.2 Đối với Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội

Theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 15 thì dự án đầu tư nhà ở xã hội thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư.

2. VỀ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Luật đầu tư năm 2020 đã phân định rõ ràng thủ tục pháp lý chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư. Hay nói cách khác, trong thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư không có nội dung chấp thuận nhà đầu tư mà tách biệt hai thủ tục pháp lý này.

Theo quy định tại Điều 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36 đối với dự án bắt buộc phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải tiến hành thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước sau đó mới tiến hành thực hiện lựa chọn nhà đầu tư. Duy nhất trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 29 thì Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng

thời lựa chọn chấp thuận nhà đầu tư cụ thể: “a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật và đất đai; b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao; d) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.”.

Theo Khoản 1 Điều 29 Luật đầu tư năm 2020 lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo ba trường hợp sau: “a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu; c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này”. Đối với Khoản 3 này thuộc trường hợp thực hiện đấu giá không thành hoặc chỉ có một nhà đầu tư tham gia đấu giá thì sẽ chuyển sang hình thức chấp thuận nhà đầu tư nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật có liên quan. Còn trường hợp Khoản 4 Điều 29 Luật đầu tư 2020 như đã trình bày ở trên. Như vậy, Luật đầu tư năm 2020 đã quy định tách biệt chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư là hai thủ tục độc lập chỉ duy nhất trường hợp tại Khoản 4 Điều 29 thủ tục chấp thuận đầu tư và lựa chọn

nhà đầu tư thực hiện đồng thời với nhau.

3. VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Luật đầu tư năm 2020 đã có nhiều thay đổi về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo hướng có lợi cho nhà đầu tư, cụ thể:

3.1 Thêm trường hợp bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

Theo quy định tại khoản 1 điều 43 Luật đầu tư năm 2020 nhà đầu tư được lựa chọn ký quỹ hoặc thực hiện bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư. Như vậy, thay vì chỉ có một biện pháp là ký quỹ như Luật đầu tư năm 2014 thì Luật đầu tư năm 2020 có bổ sung biện pháp bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để thực hiện dự án, đây là một điểm mới thuận lợi hơn cho nhà đầu tư cũng như lợi ích chung của nền kinh tế. Trước đây chỉ có một hình thức ký quỹ trong khi các dự án kinh doanh bất động sản kéo dài từ lúc được chấp thuận chủ trương đầu tư đến khi dự án hoàn thành dự án có thể mất 5 năm đến 10 năm trong khi đó số tiền ký quỹ là rất lớn chiếm từ 1% đến 3% vốn đầu tư theo quy định của Luật đầu tư năm 2014 dẫn đến số tiền trên không được đưa vào lưu thông là một sự lãng phí lớn cho nhà đầu tư và cho xã hội.

3.2 Đặc biệt Luật đầu tư năm 2020 quy định bốn trường hợp nhà đầu tư không phải ký quỹ thực hiện dự án đầu tư gồm:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

Đây là điểm mới rất có lợi cho nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án đầu tư, tránh phải ký quỹ thực hiện dự án không cần thiết và giúp nhà đầu tư sử dụng vốn đầu tư hiệu quả hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

4. VỀ CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Theo quy định tại Điều 46 Luật đầu tư 2020 đã khẳng định nhà đầu tư được phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư. Đây là một quy định tuy không có mới so với quy định của các Luật Đầu tư; Luật Kinh doanh bất động sản; Luật nhà ở trước đây. Tuy nhiên nó là một khẳng định rõ ràng và nhất quán về quyền được phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án của nhà đầu tư. Điều kiện để thực hiện quyền này tùy theo từng dự án và pháp luật chuyên ngành điều chỉnh. Thủ tục chuyển

nhượng áp dụng thống nhất theo Luật đầu tư trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 điều 46 Luật đầu tư. Đây có thể xem là một điểm mới của Luật đầu tư 2020. Vì theo xu thế hiện nay các siêu dự án bất động sản là xu thế đầu tư của nhà đầu tư lớn do vậy việc cho phép chuyển nhượng một phần dự án, thống nhất thủ tục chuyển nhượng sẽ là sự bảo đảm cho chủ đầu tư triển khai dự án an tâm hơn và ít rủi ro hơn.

5. QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN AN NINH QUỐC PHÒNG KHI MUA LẠI VỐN GÓP, CỔ PHẦN TRONG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Theo quy định tại Điểm c Điều 26 Luật đầu tư năm 2020 thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc trường hợp sau đây “Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.”

Như vậy, lần đầu tiên chúng ta quy định điều kiện an ninh quốc phòng là một điều kiện để xem xét có cho phép nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, vốn góp trong doanh nghiệp Việt Nam mà doanh nghiệp đó có quyền sử dụng đất ở những địa bàn nhạy cảm về an ninh quốc phòng không.

6. LUẬT ĐẦU TƯ ĐÃ SỬA ĐỔI BẢO BỔ NHIỀU QUY ĐỊNH CHỖNG CHÉO VỚI LUẬT NHÀ Ở; LUẬT XÂY

DỰNG; LUẬT MÔI TRƯỜNG GIẢM BỚT ĐƯỢC NHIỀU THỦ TỤC PHÁP LÝ CHO NHÀ ĐẦU TƯ

6.1 Thống nhất thủ tục chấp thuận đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư giữa Luật đầu tư và Luật nhà ở.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 75 Luật đầu tư năm 2020 thì quy định về thủ tục chấp thuận dự án đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư đầu tư theo Luật nhà ở đã được thống nhất áp dụng theo Luật đầu tư. Như vậy, có nghĩa là nhà đầu tư phát triển dự án nhà ở sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư và thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo Luật đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo Luật nhà ở như trước đây. Đây là quy định mới đã bãi bỏ được một thủ tục phức tạp mất nhiều thời gian và công sức cho nhà đầu tư khi triển khai các dự án về nhà ở.

6.2 Mở rộng đối tượng phát triển dự án đầu tư nhà ở thương mại.

Theo quy định Điều 23 Luật nhà ở trước đây thì hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại chỉ duy nhất trường hợp là sử dụng đất ở hợp pháp. Quy định này đã gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp có quỹ đất không phải là đất ở để phát triển dự án đầu tư kinh doanh nhà ở thương mại. Quy định này cũng hạn chế nguồn cung thị trường đồng thời không thể triển khai được quy hoạch trên thực tế vì người có quyền sử dụng đất không phải là đất ở không thể thực hiện đầu tư kinh doanh dự án nhà ở. Tuy nhiên, theo Điểm c Khoản 1 Điều 75 Luật đầu tư năm

2020 đã bổ sung hình thức sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở thương mại bao gồm các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở. Quy định này cùng với quy định tại Khoản 4 Điều 29 Luật đầu tư 2020 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư khi xin chấp thuận dự án đầu tư nhà ở thương mại, chấp thuận nhà đầu tư đầu tư dự án về nhà ở thương mại và triển khai dự án đầu tư nhà ở thương mại.

6.3 Thống nhất thủ tục chấp thuận chuyển nhượng một phần hay toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án kinh doanh bất động sản.

Theo quy định Điểm b Khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020 thì đối với dự án bất động sản được chấp thuận nhà đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật đầu tư, thẩm quyền, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thực hiện theo quy định của Luật đầu tư.

Như vậy, đây cũng điểm mới không chỉ thống nhất về việc điều chỉnh pháp luật mà còn loại bỏ được một thủ tục pháp luật bị chòng chèo giữa các luật khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án kinh doanh bất động sản.

6.4 Loại bỏ mâu thuẫn trình tự thủ tục đánh giá tác động môi trường khi cấp chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp đăng ký dự án đầu

tư.

Theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 75 thì báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải là điều kiện bắt buộc để quyết định chủ trương đầu tư hay cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư. Theo sửa đổi bổ sung thì khi cấp chủ trương hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì cơ quan cấp phép chỉ căn cứ vào đánh giá sơ bộ tác động môi trường để chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đầu tư và nhà đầu tư chỉ được thực hiện dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Như vậy, thủ tục đánh giá tác động môi trường của dự án sẽ được thực hiện sau khi đã có chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư xong thì mới thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường. Sau khi hoàn thành thủ tục đánh giá tác động môi trường thì nhà đầu tư mới được thực hiện dự án đó. Đây là một điểm mới quan trọng đã giải quyết sự không thống nhất về các bước thủ tục cần triển khai một dự án đầu tư. Sự bổ sung thay đổi này sẽ làm minh bạch hơn về thủ tục pháp lý tránh trường hợp áp dụng không thống nhất pháp luật và phải xin ý kiến nhiều cơ quan khi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho doanh nghiệp.

G. Luật sửa đổi một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Có 54 Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bổ sung; 04 Điều được bổ sung từ, cụm từ; 11 Điều được thay thế, bỏ từ, cụm từ.

Những điểm mới nổi bật của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Thêm văn bản được coi là văn bản quy phạm pháp luật

Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật như hiện nay, khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn bổ sung thêm một số văn bản khác. Cụ thể là:

Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

2. Văn bản có thể bị bãi bỏ bởi văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền

Nếu như khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định: Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên có thẩm quyền.

Thì khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã điều chỉnh nội dung này theo hướng phù hợp với thực tiễn, đảm bảo giá trị cho các văn bản được ban hành:

Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

3. Mở rộng thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở cấp huyện, cấp xã

Nếu như Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao.

Thì tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

- Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

- Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.

4. Bổ sung trường hợp ngoại lệ cho phép địa phương được quy định thủ tục hành chính

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định (sửa đổi, bổ sung khóa 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) những hành vi bị nghiêm cấm:

Quy định thủ tục hành chính trong thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc

trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này.

5. Bổ sung trường hợp văn bản được ban hành theo thủ tục rút gọn

So với hiện nay, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã bổ sung thêm 03 trường hợp văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Và như vậy, tới đây, sẽ có 05 trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Cụ thể:

- Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

- Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; **trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.**

- **Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.**

- **Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.**

H. Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Hiện nay, việc đầu tư theo phương thức đối tác công tư được quy định tại Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là Luật Đầu tư và nghị định hướng dẫn thi hành). So với các quy định hiện hành thì Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có rất nhiều điểm mới doanh nghiệp cần lưu ý:

1. Thu hẹp các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP

Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn thi hành quy định các lĩnh vực đầu tư khá rộng như: Trụ sở cơ quan nhà nước; nhà ở công vụ; nhà ở xã hội; nhà ở tái định cư; khoa học và công nghệ, khí tượng thủy văn; ứng dụng công nghệ thông tin; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; dịch vụ phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Hạ tầng thương mại; hạ tầng khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung; hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao; cơ sở uơm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...

Theo Quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP đã thu hẹp chỉ còn 5 lĩnh vực sau:

- (1) Giao thông vận tải;
- (2) Lưới điện, nhà máy điện, trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực;
- (3) Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải;
- (4) Y tế; giáo dục - đào tạo;
- (5) Hạ tầng công nghệ thông tin.

Như vậy, so với Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn thi hành thì Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã thu hẹp các lĩnh vực đầu tư. Nhiều lĩnh vực sẽ không



còn được đầu tư theo phương thức PPP như: văn hóa; thể thao; du lịch; khoa học và công nghệ, khí tượng thủy văn; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; dịch vụ phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Trụ sở cơ quan nhà nước; nhà ở công vụ; nhà ở xã hội; nhà ở tái định cư... Việc thu hẹp lĩnh vực đầu tư cho thấy định hướng mang tính trọng tâm, trọng điểm vào những lĩnh vực cần thu hút đầu tư như giao thông vận tải, y tế giáo dục, nước sạch, xử lý chất thải, nhà máy điện, hạ tầng công nghệ thông tin, từ đó tránh đầu tư tràn lan gây thất thoát lãng phí ngân sách, tài sản nhà nước.

2. Thay đổi thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

Theo Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn thi hành thì thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP gồm có các chủ thể: (1) Quốc hội; (2) Thủ tướng Chính phủ; (3) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (4) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; (5) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì đã bỏ thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cụ thể các chủ thể sau có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP:

(1) Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

- Sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên;

- Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: nhà máy điện hạt nhân; sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;

- Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;

- Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;

- Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định. (2) Trừ dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

- Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

- Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý, có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

- Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

- Đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

(3) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Trừ những dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý.

(4) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Trừ những dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Như vậy, đây là một thay đổi quan trọng về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, nhất là ở địa phương sẽ không còn phân biệt thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mà tất cả các dự án đầu tư theo

phương thức PPP thuộc phạm vi địa phương đều phải thông qua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Điều này tạo điều kiện thực hiện thống nhất, minh bạch đối với các dự án PPP trên địa bàn cấp tỉnh.

3. Quy định rõ việc lựa chọn nhà đầu tư

Nếu như Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn chỉ dẫn chi tiết việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã quy định rõ việc lựa chọn nhà đầu tư.

Cụ thể, các hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong đầu tư theo phương thức PPP như sau:

(1) Đấu thầu rộng rãi

- Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.

- Đấu thầu rộng rãi phải được áp dụng cho tất cả dự án PPP, trừ trường hợp quy định được áp dụng đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư hay lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

(2) Đàm phán cạnh tranh

Đàm phán cạnh tranh được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án được mời tham dự;

- Dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

- Dự án ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

(3) Chỉ định nhà đầu tư

Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

- Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án.

(4) Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

Trường hợp dự án PPP xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các trường hợp đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh hay chỉ định nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

Như vậy, vấn đề lựa chọn nhà đầu tư đã được quy định rất rõ ràng trong Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư luôn là vấn đề phức tạp, thường tiềm ẩn nhiều sai phạm. Do đó, nếu các quy định của pháp luật không rõ ràng sẽ dẫn đến việc thực hiện tùy nghi, tiêu cực. Với các quy định khá đầy đủ của Luật mới sẽ góp phần đảm bảo minh bạch hóa quá trình lựa chọn nhà đầu tư, từ đó đảm bảo các nhà đầu tư tư nhân sẽ được tham gia một cách công bằng, bình đẳng trong các hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

4. Bổ sung cơ chế chia sẻ phân tăng giảm doanh thu

Điều 82 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã quy định vấn đề này như sau:

- Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP: Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phân tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phân tăng doanh thu.

- Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP: Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần chênh lệch giữa mức 75% doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế. Việc chia sẻ phân giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO;
+ Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu;
+ Đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu là 75%;
+ Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.
- Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu phải được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư. Chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu được sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự phòng ngân sách địa phương đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.
- Định kỳ hằng năm, các bên trong hợp đồng dự án PPP xác định doanh thu thực tế, gửi cơ quan tài chính có thẩm quyền thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu. Việc hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước khi chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
Nội dung quy định về cơ chế chia sẻ phần tăng giảm doanh thu là một nội dung mới của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Theo quy định trên việc tăng giảm doanh thu được chia thành 2 trường hợp: trường hợp doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP và trường hợp doanh thu thực tế đạt thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP. Quy định này thể hiện

sự chia sẻ giữa nhà nước và nhà đầu tư tư nhân trong trường hợp tăng hoặc giảm doanh thu. Trường hợp tăng doanh thu ở một mức độ nhất định thì nhà đầu tư tư nhân phải có nghĩa vụ đóng góp vào cho nhà nước để đảm bảo thực hiện công bằng xã hội. Trường hợp giảm doanh thu đến một tỷ lệ nhất định thì nhà đầu tư sẽ nhận được sự hỗ trợ của nhà nước. Tuy nhiên, điều kiện để nhận được sự chia sẻ của nhà nước trong trường hợp giảm doanh thu khá nghiêm ngặt như: Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO; Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu; Đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu là 75%... Đồng thời việc chia sẻ doanh thu giảm phải được xác định trong quyết định chủ trương đầu tư. Các quy định này hướng tới mục tiêu đảm bảo yên tâm cho nhà đầu tư tư nhân thực hiện dự án PPP nhưng cũng đồng thời đặt ra các tiêu chuẩn chặt chẽ để tránh trường hợp tiêu cực hay tránh trường hợp nhà nước phải đứng ra bù đắp cho những doanh nghiệp yếu kém.

Tóm lại, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư sắp có hiệu lực với nhiều nội dung mới sẽ tác động lớn đến môi trường đầu tư, kinh doanh. Do đó, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tư nhân cần phải nắm bắt những quy định này để đảm bảo đưa ra những quyết định đầu tư phù hợp. Với những quy định pháp lý mới Luật được kỳ vọng sẽ góp phần giảm thiểu những vướng mắc đang tồn tại hiện nay, góp phần thúc đẩy việc đầu tư theo phương thức PPP hướng tới thực hiện giải quyết những vấn đề xã hội bức thiết nhất đang đặt ra./.

CHÚNG TÔI SẼ TIẾP TỤC CẬP NHẬT PHẢN NGHỊ ĐỊNH VÀ THÔNG TƯ SAU

